

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định phân tuyến của PGD	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: các lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học

		kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham quan ngoại khóa	sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN	sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN	sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Tốt: 90.4% Khá: 8.3% Học lực: Xuất sắc: 5.1% Giỏi: 24.8% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 81.5% Khá: 18.5% Học lực: Xuất sắc: 4.3% Giỏi: 16.4% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 92.1% Khá: 7.1% Học lực: Giỏi: 21.2% Khá: 46.5% Dự kiến đạt Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Học lực: 98% lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 93.9% Khá: 6.1% Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 47.25% Dự kiến đạt được Hạnh kiểm: 100% khá giỏi Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 89%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Quận 6, ngày 17 tháng 6 năm 2023



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1050	314	281	241	214
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	936 89.1	284 90.4	229 81.5	222 92.1	201 93.9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	108 10.3	26 8.3	52 18.5	17 7.1	13 6.1
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.6	4 1.3	0	2 0.8	0
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1050	314	281	241	214
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	240 22.9	95 30.3	58 20.6	51 21.2	36 16.8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	449 42.8	134 42.7	115 40.9	112 46.5	88 41.1
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	311 29.6	71 22.6	83 29.5	67 27.8	90 42.1
4	Yếu (Chưa Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	49 4.6	14 4.4	25 9.0	10 4.1	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1	0	0	1 0.4	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1050	314	281	241	214
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1000 95.2	300 95.5	256 91.1	230 95.4	214 100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	28 2.7	16 5.1	12 4.3	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	211 20.1	78 24.8	46 16.4	51 21.2	36 16.8

c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	200 19.0	0	0	112 46.5	88 41.1
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	49 4.7	14 4.5	25 8.9	10 4.2	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	34 3.2	10 3.2	18 6.4	6 2.5	0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	21 2.0	0	08 2.8	07 2.9	06 2.8
	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.5	5 1.6	2 0.7	6 2.5	03 1.4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	29 2.8	12 3.8	03 1.1	7 2.9	7 3.3
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	13				
2	Cấp tỉnh/thành phố	5				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	229				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	229				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	61 26.6				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	118 51.5				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	50 21.8				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	520/530	143/171	137/144	122/119	118/96
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	257	81	56	62	58

Quận 6, ngày 17 tháng 6 năm 2023



Trần Xuân Tâm

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	3839,3	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	590,12	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	64	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	220	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	28 56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	200	Số bộ/lớp 200/28
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	45	45 bộ/ 8 lớp
1.2	Khối lớp 7	45	45 bộ/ 7 lớp
1.3	Khối lớp 8	45	40 bộ / 7 lớp

1.4	Khối lớp 9	40	40 bộ/ 6 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	12	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/dầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	10/28
2	Cát xét	02	2/28
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/28
5	Thiết bị khác...		
6	Mạng tương tác	0	0

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03 (51m ²)	03 (72m ²)	03 (72m ²)		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bao đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 6, ngày 17 tháng 6 năm 2023



Trần Xuân Tâm



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,

Năm học 2022 – 2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53	0	6	42	3	2	0	21	27	0	45	3	0	0
I	Giáo viên	46	0	5	38	3	0	0	21	25	0	43	3	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	7			7				4	3		7			
2	Lý	3			3				2	1		3			
3	Hóa	3			2	1			1	2		2	1		
4	Ngữ Văn	6		2	4				2	4		6			
5	Lịch sử	3		1	2				2	1		3			
6	Địa lý	2			2				1	1		2			
7	GDCD	2		1	1					2		2			
8	Tiếng Anh	7			7				3	4		7			
9	Sinh vật	3		1	2				1	2		3			
10	CN KTDV	1			1				1			1			
11	Công nghệ CN	2			1	1			1	1		1	1		
12	Tin học	1			1				1			1			
13	Nhạc	1				1			1				1		
14	Mỹ Thuật	1			1					1		1			

15	Thê dục	4			4				1	3		4			
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên	5	0	0	3	0	2	0	0	0					
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên thư viện	1					1								
5	Nhân viên hỗ trợ khuyết tật	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													

Quận 6, ngày 15 tháng 6 năm 2023



Trần Xuân Tâm